TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TP** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2023/DS-ST
Ngày: 19/9/2023
v/v:"Tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP-TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Huỳnh Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lê Hưng Quang – Cán bộ hưu trí
2. Ông: Nguyễn Trọng Di – Cán bộ hưu trí

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà*:** Ông Hán Tấn Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Lâm Đa Cha - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 03 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 221 đường Võ Thị Sáu, khu phố 6, thị trấn H, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Vợ chồng bà Trần Thị X, sinh năm 1968 (có mặt).

ông Tạ Minh T1, sinh năm 1965 (có mặt)

Cùng địa chỉ: khu phố 4, thị trấn H, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Khu Phố 6, thị trấn H, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Nguyên đơn là thủ hụi trên địa bàn thị trấn H trong rất nhiều năm nay. Trước đây, nguyên đơn và bà Trần Thị X có quen biết nhau nên Bà X có tham gia chơi hụi do nguyên đơn làm thủ hụi. Từ năm 2019 đến năm 2020, bà Trần Thị X tham gia chơi các dây hụi, cụ thể như sau:

-Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng: gồm 12 phần hụi. Bà X tham gia chơi 06 phần hụi của 06 dây hụi 10.000.000đồng/tháng.

-Dây hụi 20.000.000 đồng/tháng: gồm 12 phần hụi. Bà X tham gia chơi 01 phần hụi 20.000.000đồng/tháng.

Toàn bộ các phần hụi này Bà X đều hốt hụi đầu tiên và nguyên đơn đã choàng đủ tiền hụi cho bà X.

Sau khi hốt hết các phần hụi, Bà X đóng được một số phần hụi chết sau đó không đóng tiền hụi nữa, nguyên đơn mới yêu cầu Bà X đến nhà nguyên đơn kết lại tiền nợ hụi còn thiếu của nguyên đơn. Vào ngày 18 tháng 4 năm 2020, tại nhà nguyên đơn, nguyên đơn với bà Trần Thị X mới kết lại số nợ, cộng dồn tất cả các đầu hụi mà X chưa đóng hụi cho nguyên đơn. Sau khi nguyên đơn và Bà X tính toán, thống nhất số nợ, bà Trần Thị X thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền hụi là 672.000.000đồng *(Sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng)* và 02 bên lập giấy tờ xác nhận sự việc kết nợ với tổng số tiền Bà X còn nợ tiền hụi của nguyên đơn là 672.000.000đồng *(Sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng)*, bà Trần Thị X viết vào tờ "Giấy xác nhận" ngày 18 tháng 4 năm 2020 có nội dung: *"...bà Trần Thị X xác nhận có mượn số tiền 672.000.000đồng (Sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng) của Bà Nguyễn Thị T..."*. Bà Trần Thị X có ký ghi tên *"Trần Thị X"* xác nhận số tiền này. Phương thức trả nợ hai bên thỏa thuận là Bà X góp trả 500.000đồng (*năm trăm nghìn đồng)/*ngày. Mặc dù là "Giấy xác nhận" vay mượn tiền nhưng thực tế số tiền nợ 672.000.000đồng *(Sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng)* ghi trong "Giấy xác nhận" ngày 18 tháng 4 năm 2020 là tiền hụi mà bà Trần Thị X còn nợ nguyên đơn.

Qúa trình giải quyết, nguyên đơn trình bày sau khi kết nợ phía bị đơn góp trả cho nguyên đơn được số tiền 115.000.000đồng (*một trăm mười lăm triệu đồng*) còn nợ lại nguyên đơn số tiền 557.000.000đồng *(Năm trăm năm mươi bảy triệu đồng).* Tại phiên tòa, qua tính toán nguyên đơn xác nhận lại: sau khi kết nợ phía bị đơn có góp trả cho nguyên đơn được số tiền 116.700.000đồng (*một trăm mười sáu triệu bảy trăm nghìn đồng*) còn nợ lại nguyên đơn 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng).*

Sự việc bà Trần Thị X tham gia chơi hụi và còn nợ tiền nguyên đơn, chồng Bà X là ông Tạ Minh T1 có biết sự việc. Nên nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị X, ông Tạ Minh T1 cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng).* Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất.

**** Theo các biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị X trình bày:***

Vào năm 2019, bà có tham gia chơi 02 phần hụi do bà Nguyễn Thị T (nguyên đơn) làm thủ hụi, cụ thể:

+Phần hụi thứ nhất: hụi mở vào 08/9/2019 - ngày mãn hụi 08/8/2020 (âl), hụi 10.000.000đồng/tháng, gồm 12 phần hụi.

+Phần hụi thứ hai: hụi mở vào ngày 17/10/2019 - ngày mãn hụi 17/9/2020 (âl), hụi 20.000.000đồng/tháng, gồm 12 phần hụi.

Bà hốt đầu tiên của cả 02 phần hụi trên, nguyên đơn choàng 02 đầu hụi trên cho bà với số tiền 240.000.000 đồng *(hai trăm bốn mươi triệu đồng)*. Bà đã nhận đủ số tiền choàng hụi.

Sau khi hốt hụi, bà đóng hụi chết của 02 dây hụi trên bằng hình thức góp hàng ngày với số tiền 500.000đồng (*năm trăm nghìn đồng)*/ngày. Có nghĩa là đối với 02 dây hụi khi đóng hụi chết thì bà phải đóng tất cả là 30.000.000 đồng/tháng, tuy nhiên bà chỉ góp cho nguyên đơn 500.000đồng/ngày, đóng liên tục hết tháng, suy ra số tiền hụi bà chỉ đóng được là 15.000.000đồng/tháng, số tiền nợ hụi hàng tháng còn lại là 15.000.000đồng thì nguyên đơn sẽ tính lãi suất trên số tiền hụi nợ hàng tháng này.

Thời gian sau, nguyên đơn yêu cầu bà đến nhà nguyên đơn kết lại số nợ tiền hụi và tiền lãi thì bà có đến nhà nguyên đơn kết lại số nợ tiền hụi chưa đóng và lãi suất giữa hai bên. Sau khi hai bên tính toán thống nhất, bà (X) có ký giấy xác nhận số tiền bà còn nợ nguyên đơn là 672.000.000đồng *(Sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng) thể hiện bằng* tờ "Giấy xác nhận" ngày 18 tháng 4 năm 2020 có nội dung: *"bà Trần Thị X...xác nhận có mượn số tiền 672.000.000đồng(Sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng) của Bà Nguyễn Thị T"*. Phương thức trả: bà (X) góp trả 500.000đồng/ngày cho hết khi hết nợ.

- Từ ngày bà kết nợ với nguyên đơn, hàng ngày bà đều có góp trả cho nguyên đơn đến ngày 31/12/2022 với tổng số tiền là 474.700.000đồng. Ngoài ra, thời điểm bà bắt đầu chơi hụi của nguyên đơn vào ngày 08/9/2019 thì hàng ngày bà đã góp cho nguyên đơn từ ngày 08/9/2019 đến ngày 18/4/2020 với số tiền là 112.000.000đồng.

Như vậy, bà cho rằng bà đã góp đủ số tiền hụi cho nguyên đơn. Việc bà góp trả tiền hàng ngày cho nguyên đơn, bà không làm giấy biên nhận việc trả góp cũng không mở sổ sách theo dõi việc góp trả tiền hàng ngày cho phía nguyên đơn vì bà tin tưởng nguyên đơn nên bà không làm giấy xác nhận việc trả góp hàng ngày giữa hai bên. Tuy nhiên người làm chứng là bà Nguyễn Thị T2 có chứng kiến sự việc bà góp trả tiền hàng ngày cho phía nguyên đơn.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, bà không thừa nhận khoản nợ này với lý do vợ chồng bà đã trả xong. Nên nay, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số nợ tiền hụi với số tiền 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*) thì vợ chồng bà không

đồng ý với yêu cầu này của nguyên đơn. Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

**** Theo các biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bị đơn ông Tạ Minh T1 trình bày:***

Ông với bà Trần Thị X là vợ chồng. Việc Bà X tham gia chơi hụi và hốt hụi của nguyên đơn ông có biết. Tuy nhiên, sự việc bà X hốt hụi của nguyên đơn không nhằm lo cho gia đình mà bà X hốt hụi nhằm để trang trải việc bà X buôn bán và phần còn lại góp trả tiền hàng ngày cho nguyên đơn.

Nay, nguyên đơn Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả nợ tiền hụi với số tiền 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*) ông không đồng ý với yêu cầu này của nguyên đơn vì vợ chồng ông đã góp trả đủ tiền, không còn nợ gì. Ngoài ra ông không có ý kiến nào khác.

**** Theo các biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa Người làm chứng bà Nguyễn Thị T2 trình bày:***

Vào giữa năm 2018 đến năm 2021 bà làm phụ việc cho bà Trần Thị X bán bánh xèo. Hàng ngày thời gian phụ bán với Bà X từ 16 giờ chiều đến 22 giờ đêm. Trong thời gian bà làm phụ việc cho bà X, thỉnh thoảng bà có chứng kiến Bà Nguyễn Thị T và một số người khác làm cho bà T lên thu tiền hàng ngày của bà X.

Số tiền hàng ngày bà chứng kiến Bà X đưa là 500.000đồng (*Năm trăm nghìn đồng)/*ngày, góp liên tục. Theo bà được biết số tiền Bà X đưa cho bà T là tiền góp hụi vì Bà X có kể cho bà nghe sự việc Bà X có tham gia chơi hụi của bà T và hàng ngày Bà X phải góp 500.000đồng/ngày cho bà T.

Việc Bà X đưa tiền hàng ngày không có ký giấy tờ giao nhận giữa hai bên. Ngoài Bà X đưa tiền góp hụi còn có chồng Bà X (là ông T1) cũng thỉnh thoảng đưa tiền góp hụi cho bà T.

**** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP phát biểu ý kiến:***

Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định, việc tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Về thời hạn gởi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bà Trần Thị X, ông Tạ Minh T1 cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*) là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là vợ chồng bà Trần Thị X, ông Tạ Minh T1 hoàn trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ, đính kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn có nộp bản photo giấy xác nhận mượn tiền nên khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện TP xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Tuy nhiên, trong qúa trình giải quyết các bên đương sự đều xác định số tiền tranh chấp trong vụ án này là tiền hụi. Bị đơn vợ chồng bà Trần Thị X, ông Tạ Minh T1 có cùng địa chỉ cư trú tại khu phố 4, thị trấn H, huyện TP, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bình Thuận và xác định lại quan hệ pháp luật để giải quyết là *"Tranh chấp hợp đồng góp hụi"*.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T đối với vợ chồng bị đơn là bà Trần Thị X, ông Tạ Minh T1.

Nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số nợ tiền hụi còn lại là 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*). Để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án chứng cứ là tờ "Giấy xác nhận" ngày 18 tháng 4 năm 2020, có nội dung: *"...bà Trần Thị X xác nhận có mượn số tiền 672.000.000đồng (Sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng) của Bà Nguyễn Thị T..."*.

Nguyên đơn thừa nhận, sau khi kết nợ với số tiền 672.000.000đồng phía bị đơn có góp trả cho nguyên đơn được 116.700.000đồng (*một trăm mười sáu triệu bảy trăm nghìn đồng*), bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*).

[2.2] Bị đơn bà Trần Thị X thừa nhận bà có viết, ký tên xác nhận vào tờ "Giấy xác nhận" ngày 18 tháng 4 năm 2020 mà bà T cung cấp cho Tòa án làm căn cứ khởi kiện. Tờ "Giấy xác nhận" nêu trên thể hiện việc kết lại số tiền mà bị đơn X còn nợ tiền hụi của nguyên đơn từ năm 2019. Tuy nhiên, sau khi kết lại số nợ thì vợ chồng bị đơn có góp trả tiền hàng ngày cho nguyên đơn, góp trả liên tục đến hết tháng 10 năm 2022 cộng thêm số tiền đã góp trước đó là đã trả xong số nợ tiền hụi cho nguyên đơn.

Xét thấy: Sự việc phía bị đơn X cho rằng đã góp trả tiền cho nguyên đơn đầy đủ không còn nợ gì nhưng phía nguyên đơn chỉ thừa nhận một phần. Nguyên đơn chỉ thừa nhận phía bị đơn chỉ góp trả được 116.700.000đồng trong số tiền kết nợ, hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*). Còn phía bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là có cơ sở trả hết số tiền còn nợ nguyên đơn ngoài lời trình bày của người làm chứng.

Xét, lời trình bày này của người làm chứng không phù hợp với tình tình thực tế tại địa phương vì thời điểm năm 2020, 2021 là giai đoạn dãn cách xã hội

do bùng phát dịch bệnh Covic, việc buôn bán bị hạn chế, cấm tụ tập đông người thì không thể nào phù hợp với lời khai của người làm chứng và phía bị đơn về việc góp trả tiền hàng ngày.

[2.3] Từ những nhận định, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

-Thực chất số tiền nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn có nghĩa vụ trả nợ với số tiền là 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*) là tiền hụi vì các bên đương sự đều thừa nhận số tiền mà các bên đang tranh chấp trong vụ án này là tiền hụi giữa các bên sau đó kết lại số nợ tiền hụi dưới hình thức là tờ "Giấy xác nhận" có nội dung mượn tiền nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" là phù hợp với bản chất sự việc của giao dịch dân sự.

- Nguyên đơn đã chứng minh việc bị đơn còn nợ tiền của nguyên đơn bằng tờ "Giấy xác nhận" ngày 18 tháng 4 năm 2020 có nội dung: *"...bà Trần Thị X xác nhận có mượn số tiền 672.000.000đồng (Sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng) của Bà Nguyễn Thị T..."*. Nguyên đơn cũng thừa nhận phía bị đơn có trả cho nguyên đơn được số tiền 116.700.000đồng nên bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*).

- Về phía bị đơn X thừa nhận có ký vào Tờ "Giấy xác nhận" ngày 18 tháng 4 năm 2020 và khẳng định tờ "Giấy xác nhận" nêu trên thể hiện sự việc nguyên đơn và bị đơn X kết lại số tiền hụi mà bị đơn X còn thiếu của nguyên đơn. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, bị đơn cho rằng sau khi kết nợ tiền hụi số tiền 672.000.000đồng với nguyên đơn thì bị đơn có góp trả đủ cho nguyên đơn nhưng trong qúa trình giải quyết và tại phiên tòa phía bị đơn không xuất trình được các tài liệu, giấy tờ, chứng cứ nào khác chứng minh cho việc bị đơn đã trả dứt điểm số tiền trên cho nguyên đơn.

- Về nghĩa vụ trả tiền: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông Tạ Minh T1 khai việc vợ ông (là bà X) chơi hụi và ký xác nhận nợ với nguyên đơn là do Bà X thực hiện, ông biết nhưng không đồng ý cùng Bà X trả nợ cho nguyên đơn, tuy nhiên căn cứ vào giấy xác nhận nợ cùng với việc Bà X thừa nhận bà tham gia chơi hụi, hốt hụi nhằm mục đích để trang trải cuộc sống gia đình. Hơn nữa ông T1, Bà X đều khẳng định sau khi kết nợ có lúc Bà X góp, có lúc ông T1 có góp trả tiền hàng ngày, điều này chứng tỏ ông T1 có biết và cùng thực hiện nghĩa vụ góp trả tiền. Từ đó có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông T1, Bà X để buộc ông T1 có nghĩa vụ cùng với Bà X trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn là phù hợp với các Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào tài liệu nguyên đơn cung cấp và từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án (vợ chồng bà Trần Thị X, ông Tạ Minh T1 phải cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5% x 555.300.000đồng = 26.212.000 đồng).

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP : xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 146; Điều 147; khoản 1 Điều 235; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 351; Điều 357; Điều 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 24 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị X, ông Tạ Minh T1 trả số nợ tiền hụi.

Buộc vợ chồng bà Trần Thị X, ông Tạ Minh T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị T số tiền 555.300.000đồng *(Năm trăm năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị T số tiền 6.965.000đồng (*Sáu triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012116 ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

Buộc vợ chồng bà Trần Thị X, ông Tạ Minh T1 phải cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 26.212.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu hai trăm mười hai nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/9/2023).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện TP;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Hải Âu